

Lịch ngày làm việc cho năm 2021. (Campuchia)

TIMESLES.COM

Tháng 1

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
53				1	2	3	
01	4	5	6	7	8	9	10
02	11	12	13	14	15	16	17
03	18	19	20	21	22	23	24
04	25	26	27	28	29	30	31

Lịch ngày	31
Ngày làm việc	19
Ngày nghỉ	12
40 giờ tuần	152
36 giờ tuần	136.8
24 giờ tuần	91.2

Tháng 2

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
05	1	2	3	4	5	6	7
06	8	9	10	11	12	13	14
07	15	16	17	18	19	20	21
08	22	23	24	25	26	27	28

Lịch ngày	28
Ngày làm việc	20
Ngày nghỉ	8
40 giờ tuần	160
36 giờ tuần	144
24 giờ tuần	96

Tháng 3

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
09	1	2	3	4	5	6	7
10	8	9	10	11	12	13	14
11	15	16	17	18	19	20	21
12	22	23	24	25	26	27	28
13	29	30	31				

Lịch ngày	31
Ngày làm việc	22
Ngày nghỉ	9
40 giờ tuần	176
36 giờ tuần	158.4
24 giờ tuần	105.6

Tháng 4

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
13				1	2	3	4
14	5	6	7	8	9	10	11
15	12	13	14	15	16	17	18
16	19	20	21	22	23	24	25
17	26	27	28	29	30		

Lịch ngày	30
Ngày làm việc	19
Ngày nghỉ	11
40 giờ tuần	152
36 giờ tuần	136.8
24 giờ tuần	91.2

Tháng 5

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
17						1	2
18	3	4	5	6	7	8	9
19	10	11	12	13	14	15	16
20	17	18	19	20	21	22	23
21	24	25	26	27	28	29	30
22	31						

Lịch ngày	31
Ngày làm việc	19
Ngày nghỉ	12
40 giờ tuần	152
36 giờ tuần	136.8
24 giờ tuần	91.2

Tháng 6

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
22		1	2	3	4	5	6
23	7	8	9	10	11	12	13
24	14	15	16	17	18	19	20
25	21	22	23	24	25	26	27
26	28	29	30				

Lịch ngày	30
Ngày làm việc	22
Ngày nghỉ	8
40 giờ tuần	176
36 giờ tuần	158.4
24 giờ tuần	105.6

Tháng 7

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
26				1	2	3	4
27	5	6	7	8	9	10	11
28	12	13	14	15	16	17	18
29	19	20	21	22	23	24	25
30	26	27	28	29	30	31	

Lịch ngày	31
Ngày làm việc	22
Ngày nghỉ	9
40 giờ tuần	176
36 giờ tuần	158.4
24 giờ tuần	105.6

Tháng 8

#	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th 6	Th 7	CN
30							1
31	2	3	4	5	6	7	8
32	9	10	11	12	13	14	15
33	16	17	18	19	20	21	22
34	23	24	25	26	27	28	29
35	30	31					